

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Đại Nghĩa	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Lan	Ủy viên
Ông Hà Duy Tân	Ủy viên
Ông Trần Hồng Kiên	Ủy viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Trí Hội	Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Chí Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Mạnh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Tuấn Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy Ủy quyền số 338/GUQ – PVChem

ngày 25 tháng 3 năm 2026)

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Số: 0300 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.233.847.887.605	1.267.615.540.710
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	57.044.357.961	38.180.106.999
1. Tiền	111		57.044.357.961	38.180.106.999
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	166.910.477.807	198.212.026.088
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		166.910.477.807	198.212.026.088
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		960.748.298.985	1.007.173.540.653
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	812.363.440.188	916.175.443.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	52.039.704.971	54.884.922.308
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	131.002.749.286	67.989.865.664
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	10	(34.657.595.460)	(31.876.690.776)
IV. Hàng tồn kho	140	11	40.770.049.430	16.870.152.573
1. Hàng tồn kho	141		48.364.781.903	24.464.885.046
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(7.594.732.473)	(7.594.732.473)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.374.703.422	7.179.714.397
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		11.358.636	114.492.666
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		7.356.320.074	6.848.617.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	357.718.093	216.604.184
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		649.306.619	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		551.262.929.018	539.855.156.872
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.267.999.802	2.248.624.460
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	2.267.999.802	2.248.624.460
II. Tài sản cố định	220		17.200.731.219	21.288.973.395
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.561.450.628	19.595.707.612
- Nguyên giá	222		138.317.171.536	138.317.171.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.755.720.908)	(118.721.463.924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.639.280.591	1.693.265.783
- Nguyên giá	228		4.435.520.468	4.435.520.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.796.239.877)	(2.742.254.685)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	54.390.620.556	56.821.267.290
- Nguyên giá	241		151.876.088.685	151.876.088.685
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(97.485.468.129)	(95.054.821.395)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		379.918.725	379.918.725
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		379.918.725	379.918.725
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		476.588.300.006	458.738.300.006
1. Đầu tư vào công ty con	261	15	476.588.300.006	458.738.300.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh	262	15	12.769.655.880	12.769.655.880
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	15	(12.769.655.880)	(12.769.655.880)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		435.358.710	378.072.996
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		435.358.710	378.072.996
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.785.110.816.623	1.807.470.697.582

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		856.719.873.850	888.362.548.097
I. Nợ ngắn hạn	310		855.102.923.670	886.745.597.917
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	332.871.464.537	359.292.699.542
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.690.905.652	7.795.372.233
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.374.429.689	1.374.429.689
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	638.292.816	298.944.175
5. Phải trả người lao động	315		9.446.291.489	5.392.028.515
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	48.056.468.644	26.069.876.117
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	14.166.976.694	17.749.962.113
8. Vay ngắn hạn	321	20	442.118.945.914	468.644.887.298
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		739.148.235	127.398.235
II. Nợ dài hạn	330		1.616.950.180	1.616.950.180
1. Dự phòng phải trả dài hạn	343	21	1.616.950.180	1.616.950.180
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	928.390.942.773	919.108.149.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811.944.630.000	811.944.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811.944.630.000	811.944.630.000
2. Thặng dư vốn	412		39.728.981.618	39.728.981.618
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.690.540.088	50.690.540.088
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		26.026.791.067	16.743.997.779
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		15.743.997.779	5.278.932.538
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		10.282.793.288	11.465.065.241
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.785.110.816.623	1.807.470.697.582

Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểuTrần Văn Trinh
Kế toán trưởngBùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.388.452.896.360	715.142.736.566
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.388.452.896.360	715.142.736.566
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.371.032.490.033	708.109.845.227
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.420.406.327	7.032.891.339
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	45.399.948.399	36.399.615.193
6. Chi phí tài chính	23	28	13.026.706.332	2.816.742.089
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		10.962.110.584	1.246.549.314
7. Chi phí bán hàng	25	29	2.454.327.399	2.956.281.175
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	36.982.211.274	30.982.886.677
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		10.357.109.721	6.676.596.591
10. Thu nhập khác	31		198.775.700	2.854.648.113
11. Chi phí khác	32		273.092.133	1.073.379.588
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(74.316.433)	1.781.268.525
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.282.793.288	8.457.865.116
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	500.000
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		10.282.793.288	8.457.365.116

Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểuTrần Văn Trinh
Kế toán trưởngBùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	10.282.793.288	8.457.865.116
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.518.888.910	6.641.142.122
Các khoản dự phòng	03	2.780.904.684	(2.429.815.435)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	35.408.224	(107.926.787)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(45.376.965.944)	(35.235.010.701)
Chi phí đi vay	06	10.962.110.584	1.246.549.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.446.166.873)	(21.427.196.371)
Giảm các khoản phải thu	09	81.879.636.200	14.605.436.349
Tăng hàng tồn kho	10	(23.899.896.857)	(66.157.351.608)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.884.685.868)	27.510.406.787
Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	12	45.848.316	(359.325.796)
Chi phí đi vay đã trả	14	(7.955.216.374)	(702.709.965)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(500.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(382.386.774)	(516.366.033)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.357.131.770	(47.047.606.637)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(155.000.000.000)	(163.000.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	186.000.000.000	150.000.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.850.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.916.137.140	8.455.605.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.066.137.140	(4.544.394.679)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	401.559.738.734	245.965.343.505
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(428.126.796.118)	(301.851.460.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.567.057.384)	(55.886.117.226)
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18.856.211.526	(107.478.118.542)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	38.180.106.999	177.513.572.081
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.039.436	166.285.001
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	57.044.357.961	70.201.738.540


 Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu


 Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng


 Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công Thương (trước đây là Bộ Công nghiệp) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0103009579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.194.463 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 55 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép;

- Kinh doanh kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Loại trừ kinh doanh vàng, bạc và kim loại quý khác); và
- Kinh doanh nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (i)	Số 35 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh
2.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp	Tầng 12 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (ii)	Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)	Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh
(i)	Ngày 27 tháng 5 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thông qua Nghị quyết số 699/NQ-PVChem về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan.	
(ii)	Ngày 30 tháng 7 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thông qua Nghị quyết số 1103/NQ-PVChem về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật.	

Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục để chấm dứt hoạt động của hai Chi nhánh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Hồ Chí Minh	100	100	Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan
2.	Công ty TNHH PVChem-Tech	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ
3.	Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hà Nội	100	100	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng
4.	Công ty TNHH PVChem - CS	Hồ Chí Minh	100	100	Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm
5.	Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí
6.	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Hồ Chí Minh	51	51	Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí
Công ty liên doanh					
1.	Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (*)	Lào	38,61	30	Khai thác và chế biến khoáng sản Barite

(*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 35.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh gắn với việc thành lập một cơ sở kinh doanh mới để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Quyền đồng kiểm soát là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với các hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên, được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn

thất đầu tư được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư bị suy giảm giá trị dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 27 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng, máy móc thiết bị
Quyền sử dụng đất

Số năm

5 - 25

40

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa định kỳ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập

báo cáo tài chính riêng. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quý đầu tư phát triển

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quý đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	1.804.965.943	966.135.400
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	55.239.392.018	37.213.971.599
	57.044.357.961	38.180.106.999

(i) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	23.851.765.178	3.634.047.272
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.749.183.481	16.859.641.710
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6.381.611.111	7.667.383.911
Ngân hàng khác	9.256.832.248	9.052.898.706
	55.239.392.018	37.213.971.599

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND	(Phân loại lại)	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	166.910.477.807	166.910.477.807	-	198.212.026.088	198.212.026.088	-
	166.910.477.807	166.910.477.807	-	198.212.026.088	198.212.026.088	-

(i) Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	10.354.794.521	88.022.310.375
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	25.457.958.904	10.143.671.233
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	112.266.068.493	91.308.863.014
Khác	18.831.655.889	8.737.181.466
	166.910.477.807	198.212.026.088

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán tại các tổ chức tín dụng trong nước với lãi suất từ 4,2%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: lãi suất từ 4,2%/năm đến 7,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 8.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.600.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (“MBV”) (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương). Thực hiện theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) (Ngân hàng có vốn nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị ghi sổ
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian	601.730.124.294		(7.592.789.042)	(7.673.009.042)
Công ty Cổ phần Stavian Hóa chất	206.659.880.554		-	-
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	174.572.373.195		-	-
Khác	144.955.216.153		-	-
	75.542.654.392		(7.592.789.042)	(7.673.009.042)
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	210.633.315.894		(9.154.758.500)	(10.464.282.566)
(Chỉ tiết tại Thuyết minh số 32)	812.363.440.188		(16.747.547.542)	(18.137.291.608)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, Tổng Công ty đã thế chấp một số quyền đòi nợ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	Giá trị ghi sổ	VND	Giá trị ghi sổ
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bio Farm Việt Nam	41.490.536.180		(9.138.773.446)	(4.968.124.696)
Khác	35.889.280.000		(4.170.648.750)	-
	5.601.256.180		(4.968.124.696)	(4.968.124.696)
b. Trả trước cho các bên liên quan	10.549.168.791		(8.771.274.472)	(8.771.274.472)
(Chỉ tiết tại Thuyết minh số 32)	52.039.704.971		(17.910.047.918)	(13.739.399.168)

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn	131.002.749.286	-	67.989.865.664	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	81.765.626.787	-	47.054.252.512	-
Tạm ứng	4.426.250.203	-	2.847.434.432	-
Ký cược, ký quỹ	1.625.847.859	-	947.012.564	-
Phải thu khác	43.185.024.437	-	17.141.166.156	-
b. Dài hạn	2.267.999.802	-	2.248.624.460	-
Ký cược, ký quỹ	2.267.999.802	-	2.248.624.460	-
	133.270.749.088	-	70.238.490.124	-

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan	95.730.283.248	-	64.075.456.157	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)				

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
				VND				VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		16.747.547.542	-	(16.747.547.542)		18.137.291.608	-	(18.137.291.608)
Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS > 3 năm		6.209.044.462	-	(6.209.044.462)	> 3 năm	6.209.044.462	-	(6.209.044.462)
Công ty TNHH Xuất khẩu Bao bì > 3 năm		2.838.995.257	-	(2.838.995.257)	> 3 năm	2.838.995.257	-	(2.838.995.257)
nhựa								
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà > 3 năm		2.737.079.920	-	(2.737.079.920)	> 3 năm	2.737.079.920	-	(2.737.079.920)
Nội								
Công ty Cổ phần Minh Xuân > 3 năm		1.745.273.640	-	(1.745.273.640)	> 3 năm	1.745.273.640	-	(1.745.273.640)
Các đối tượng khác > 3 năm		3.217.154.263	-	(3.217.154.263)	> 3 năm	4.606.898.329	-	(4.606.898.329)
Trả trước cho người bán ngắn hạn		49.628.679.168	31.718.631.250	(17.980.047.918)		13.809.399.168	-	(13.739.399.168)
Công ty Cổ phần BioFarm Việt Nam > 6 tháng		35.889.280.000	31.718.631.250	(4.170.648.750)	> 6 tháng	-	-	-
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS > 3 năm		8.771.274.472	-	(8.771.274.472)	> 3 năm	8.771.274.472	-	(8.771.274.472)
Công ty Cổ phần Gang thép Công > 3 năm		2.005.169.290	-	(2.005.169.290)	> 3 năm	2.005.169.290	-	(2.005.169.290)
nghiệp Việt Nam								
Công ty TNHH Trường Thịnh > 3 năm		1.782.116.825	-	(1.782.116.825)	> 3 năm	1.782.116.825	-	(1.782.116.825)
Các đối tượng khác > 3 năm		1.250.838.581	-	(1.250.838.581)	> 3 năm	1.250.838.581	-	(1.180.838.581)
		66.376.226.710	31.718.631.250	(34.657.595.460)		31.876.690.776	-	(31.876.690.776)

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	16.252.706.250	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.982.853.500	-	7.418.774.395	-
Hàng hoá	20.129.222.153 (7.594.732.473)		16.574.395.451 (7.594.732.473)	
Hàng gửi bán	-	-	471.715.200	-
	48.364.781.903 (7.594.732.473)		24.464.885.046 (7.594.732.473)	

Trong kỳ, Tổng Công ty không hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (kỳ trước: hoàn nhập 707.572.800 VND).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 20, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	27.685.446.013	99.585.811.758	1.585.875.257	9.419.038.508	41.000.000	138.317.171.536
Số dư cuối kỳ	27.685.446.013	99.585.811.758	1.585.875.257	9.419.038.508	41.000.000	138.317.171.536
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	23.051.120.353	85.776.504.427	1.168.306.464	8.684.532.680	41.000.000	118.721.463.924
Khấu hao trong kỳ	233.706.276	3.640.509.708	-	160.041.000	-	4.034.256.984
Số dư cuối kỳ	23.284.826.629	89.417.014.135	1.168.306.464	8.844.573.680	41.000.000	122.755.720.908
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.634.325.660	13.809.307.331	417.568.793	734.505.828	-	19.595.707.612
Tại ngày cuối kỳ	4.400.619.384	10.168.797.623	417.568.793	574.464.828	-	15.561.450.628

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Hệ thống thiết bị ScandJet làm sạch bồn bể, kho chứa dầu nổi ngoài khơi, tàu chở dầu	80.470.207.789
	80.470.207.789

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 37.710.294.637 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 37.710.294.637 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.933.195.586	1.502.324.882	4.435.520.468
Số dư cuối kỳ	2.933.195.586	1.502.324.882	4.435.520.468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.239.929.803	1.502.324.882	2.742.254.685
Khấu hao trong kỳ	53.985.192	-	53.985.192
Số dư cuối kỳ	1.293.914.995	1.502.324.882	2.796.239.877
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	1.693.265.783	-	1.693.265.783
Tại ngày cuối kỳ	1.639.280.591	-	1.639.280.591

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất	2.933.195.586
Cộng	2.933.195.586

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.502.324.882 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.502.324.882 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng, máy móc thiết bị VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
Số dư cuối kỳ	127.218.537.661	24.657.551.024	151.876.088.685
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	86.502.378.334	8.552.443.061	95.054.821.395
Trích khấu hao trong kỳ	2.122.427.346	308.219.388	2.430.646.734
Số dư cuối kỳ	88.624.805.680	8.860.662.449	97.485.468.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	40.716.159.327	16.105.107.963	56.821.267.290
Tại ngày cuối kỳ	38.593.731.981	15.796.888.575	54.390.620.556

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

Tên bất động sản đầu tư	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cái Mép	24.657.551.024
Xưởng sản xuất Silica và xi măng G	21.345.948.626
Dây chuyền xi măng G	17.945.844.582
Cộng	63.949.344.232

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.685.714.968 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	476.588.300.006	476.588.300.006	-	458.738.300.006	458.738.300.006	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam (ii)	63.338.300.006	63.338.300.006	-	63.338.300.006	63.338.300.006	-
+ Công ty TNHH PVChem – Tech (ii)	70.000.000.000	70.000.000.000	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
+ Công ty TNHH PVChem – CS (ii)	125.000.000.000	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	-
+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí (ii)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC – Miền Nam (i)	38.250.000.000	38.250.000.000	-	20.400.000.000	20.400.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)
+ Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (iii)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)	12.769.655.880	-	(12.769.655.880)
	<u>489.357.955.886</u>	<u>476.588.300.006</u>	<u>(12.769.655.880)</u>	<u>471.507.955.886</u>	<u>458.738.300.006</u>	<u>(12.769.655.880)</u>

(i) Đối với Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC – Miền Nam, từ ngày 22 tháng 4 năm 2026, Công ty đã hủy tư cách công ty đại chúng và cổ phiếu Công ty đã được hủy đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM kể từ ngày 22 tháng 5 năm 2026. Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi bằng giá trị khoản đầu tư trừ đi dự phòng trích lập theo quy định hiện hành. Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC – Miền Nam thông qua hình thức mua 1.785.000 cổ phiếu, tương đương 17.850.000.000 VND.

(ii) Các công ty con, công ty liên doanh còn lại của Tổng Công ty, Tổng Công ty xác định giá có thể thu hồi bằng giá trị khoản đầu tư trừ đi dự phòng trích lập theo quy định hiện hành.

(iii) Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS tại Lào. Năm 2019, Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS đã dừng hoạt động.

Chi tiết các giao dịch chủ yếu với các công ty con và công ty liên doanh được thuyết minh Chi tiết tại Thuyết minh số 32.

Tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên doanh trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 (kỳ này) và 30 tháng 6 năm 2025 (kỳ trước) như sau:

Tên công ty	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - Tech	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH PVChem - CS	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí DMC	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	Dừng hoạt động	Dừng hoạt động

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	166.444.981.691	121.583.301.159
Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam	77.861.775.027	-
Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì	36.342.608.749	72.910.260.821
Vinomig Singapore Pte., Ltd	30.645.007.380	-
Các đối tượng khác	21.595.590.535	48.673.040.338
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	166.426.482.846	237.709.398.383
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		
	332.871.464.537	359.292.699.542

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	216.604.184	1.565.978.056	1.424.864.147	357.718.093
	216.604.184	1.565.978.056	1.424.864.147	357.718.093
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	-	5.690.034.574	5.690.034.574	-
Thuế nhập khẩu	-	273.267.023	273.267.023	-
Thuế thu nhập cá nhân	259.302.890	1.981.931.971	1.602.942.045	638.292.816
Các loại thuế khác	39.641.285	1.964.396.975	2.004.038.260	-
	298.944.175	9.909.630.543	9.570.281.902	638.292.816

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phải trả về mua hàng hóa	28.962.280.933	-
Lãi vay phải trả	4.703.298.753	1.696.404.543
Phí phải trả liên quan đến LC UPAS	3.469.790.726	6.073.542.393
Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật	2.785.004.974	3.247.214.000
Chi phí phải trả về thanh lý hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê đất	-	5.400.000.000
Các khoản trích trước khác	8.136.093.258	9.652.715.181
	48.056.468.644	26.069.876.117

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại)
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	181.259.973	187.779.819
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.985.716.721	17.562.182.294
	14.166.976.694	17.749.962.113

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan	12.224.948.445	16.600.561.819
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.616.950.180	1.616.950.180
	1.616.950.180	1.616.950.180

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ – CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	6.278.932.538	908.643.084.244
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	8.457.365.116	8.457.365.116
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	13.736.297.654	916.100.449.360
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Số dư đầu kỳ này	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	16.743.997.779	919.108.149.485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.282.793.288	10.282.793.288
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	811.944.630.000	39.728.981.618	50.690.540.088	26.026.791.067	928.390.942.773

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 526/NQ-PVChem ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Cổ phiếu

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.194.463	81.194.463
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.194.463</i>	<i>81.194.463</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 29 ngày 08 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 811.944.630.000 VND, tổng số cổ phiếu là 81.194.463 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	292.313.800.000	36	292.313.800.000	36
Các cổ đông khác	519.630.830.000	64	519.630.830.000	64
	811.944.630.000	100	811.944.630.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	28.110,15	79.150,72

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	1.252.203.103.106	648.290.530.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.249.793.254	66.852.206.547
	1.388.452.896.360	715.142.736.566
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan	561.033.407.881	299.727.490.676
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.230.530.016.939	639.382.824.793
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	140.502.473.094	69.434.593.234
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(707.572.800)
	1.371.032.490.033	708.109.845.227

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	17.610.299.245	16.544.214.745
Chi phí khấu hao	48.525.090	64.485.090
Chi phí dự phòng	2.861.124.684	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.760.226.501	4.605.840.670
Chi phí thuê nhà	2.579.712.720	2.768.608.032
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.122.323.034	6.999.738.140
	36.982.211.274	30.982.886.677
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao	279.917.772	302.380.339
Chi phí vận chuyển	111.012.038	47.650.431
Chi phí thuê kho	176.039.960	104.042.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	970.297.096	1.126.800.529
Các khoản chi phí bán hàng khác	917.060.533	1.375.407.476
	2.454.327.399	2.956.281.175

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	17.610.299.245	16.544.214.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.518.888.910	6.641.142.122
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.096.262.630	77.046.454.857
Chi phí khác bằng tiền	19.361.949.016	15.099.152.293
Dự phòng	2.861.124.684	(707.572.798)
Giá vốn thương mại	1.177.020.504.221	627.425.621.860
	1.410.469.028.706	742.049.013.079

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	6.689.692.360	5.917.571.064
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.687.273.584	29.995.766.708
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.982.455	486.277.421
	45.399.948.399	36.399.615.193
Trong đó:		
Doanh thu tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	41.767.360.501	32.585.687.430

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.962.110.584	1.246.549.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá	611.595.748	21.670.235
Chi phí tài chính khác	1.453.000.000	1.548.522.540
	13.026.706.332	2.816.742.089
Trong đó:		
Chi phí tài chính phát sinh từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	5.296.034.421	-

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	500.000
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	500.000

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.282.793.288	8.457.865.116
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(38.687.273.584)</i>	<i>(29.995.766.708)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.353.563.445</i>	<i>1.115.631.793</i>
Lỗ tính thuế kỳ hiện hành	(27.050.916.851)	(20.422.269.799)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với lợi nhuận tính thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại do chưa có cơ sở chắc chắn về khả năng ghi nhận được lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	5.640.815.782	5.945.152.145
Trên 1 năm đến 5 năm	18.394.793.705	18.818.504.584
Trên 5 năm	133.979.613.875	136.260.064.328
	158.015.223.362	161.023.721.058

Công ty là bên cho thuê

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	3.645.970.101	5.104.358.140
Trên 1 năm đến 5 năm	-	1.276.089.535
	3.645.970.101	6.380.447.675

Cam kết đầu tư

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng liên doanh ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA, Tổng Công ty có khoản cam góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (“công ty dự án”) để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép tại Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, với số tiền là 3.616.236 USD, tương đương 98.000.000.000 VND. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày công ty dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Đến ngày phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Công ty dự án và Công ty dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần môi trường Nghi Sơn và Richfarm Agri PTY LTD, Tổng Công ty có khoản cam kết góp vốn để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy tái chế nhựa PET tại Khu xử lý chất thải tập trung Nghi Sơn – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa với tỷ lệ góp vốn là 35% tổng vốn góp. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 20 ngày làm việc, thời gian góp vốn lần đầu tiên không được vượt quá 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo góp vốn của Ban Điều phối. Tiến độ góp vốn được quy định như sau:

	<u>Vốn góp dự kiến</u>
<u>Giai đoạn 1</u>	
Năm 2026	28,02 tỷ đồng
Năm 2027	18,70 tỷ đồng
<u>Giai đoạn 2</u>	
Năm 2029	11,77 tỷ đồng
<u>Tổng cộng</u>	58,49 tỷ đồng

Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các bên đang trong quá trình triển khai các thủ tục liên quan đến việc thực hiện dự án.

Cam kết mua hàng

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng nguyên tắc ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cam kết mua nhiệt lạnh LNG từ Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP với sản lượng từ 65 tấn LNG/giờ trở lên và liên tục 24 giờ/330 ngày/năm kể từ khi Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép được đưa vào vận hành thương mại, dự kiến như sau:

Năm vận hành

Sản lượng mua LNG dự kiến

Năm thứ 1 (50% công suất)	257.400 tấn
Năm thứ 2 (65% công suất)	334.620 tấn
Năm thứ 3 (80% công suất)	411.840 tấn
Năm thứ 4 trở đi (100% công suất)	514.800 n

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Quan hệ

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của công ty mẹ
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí	Công ty con
Công ty TNHH PVChem - Tech	Công ty con
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	Công ty con
Công ty TNHH PVChem - CS	Công ty con
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	Công ty con

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng	561.033.407.881	299.727.490.676
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	203.521.140.266	176.472.859.460
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	135.955.614.418	11.576.897.730
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97	-	49.461.585.080
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	221.556.653.197	62.216.148.406
Mua hàng	411.421.050.608	291.929.184.609
Công ty Cổ Phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	166.771.967.609	141.743.993.738
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	93.445.559.414	37.503.885.262
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	72.201.215.608	70.665.018.860
Các đơn vị thành viên khác trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	79.002.307.977	42.016.286.749
Góp vốn	17.850.000.000	-
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	17.850.000.000	-
Lãi tiền gửi	3.080.086.917	2.589.920.722
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	3.080.086.917	2.589.920.722
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.687.273.584	29.995.766.708
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	14.570.700.000	12.750.000.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	11.150.912.691	-
Công ty TNHH PVChem - CS	7.177.179.352	3.070.693.615
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	3.518.362.601	971.355.055
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí - DMC Miền Nam	1.632.000.000	12.661.790.264
Công ty TNHH PVChem - Tech	638.118.940	541.927.774
Lãi tiền vay	5.296.034.421	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	5.296.034.421	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	210.633.315.894	321.454.659.378
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	7.147.470.122	13.157.712.595
Công ty TNHH PVChem - CS	160.267.890	1.256.651.307
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	76.800.000	837.690.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	2.101.855	-
Công ty TNHH PVChem - Tech	-	432.593.237
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	88.004.953.376	212.433.763.114
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	36.105.818.234	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	20.271.772.542	13.798.254.786
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	14.255.904.246	20.718.703.750
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97	-	12.579.982.408
Các công ty liên quan khác	44.608.227.629	46.239.308.181
Trả trước cho người bán ngắn hạn	10.549.168.791	9.926.674.472
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS	8.771.274.472	8.771.274.472
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	1.155.400.000	1.155.400.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	618.241.101	-
Viện Dầu khí Việt Nam	4.253.218	-
Phải thu ngắn hạn khác	95.730.283.248	64.075.456.157
Công ty con		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	43.504.864.449	32.353.951.758
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam	14.570.700.000	-
Công ty TNHH PVChem - CS	17.218.488.366	10.025.483.414
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	3.765.436.635	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	3.518.362.602	3.975.899.311
Công ty TNHH PVChem - Tech	909.249.677	1.102.680.766
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	12.237.181.519	6.483.800.624
Công ty Cổ phần Lọc Hoá dầu Bình Sơn	6.000.000	-
Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn	-	10.133.640.284
Phải trả người bán ngắn hạn	166.426.482.846	237.709.398.383
Công ty con		
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	47.698.663.902	128.992.393.606
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	26.404.271.560	22.464.289.687
Công ty TNHH PVChem - Tech	30.535.609.819	10.174.945.746
Công ty TNHH PVChem - CS	1.996.398.325	4.533.440.988
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam	19.074.000	19.074.440
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	34.717.228.452	22.947.833.437
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	24.882.856.043	42.235.212.906
Các công ty liên quan khác	172.380.745	6.342.207.573

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	5.000.609.452	4.914.361.233
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	2.400.000.000	2.400.000.000
BQL Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.927.214.900	1.927.214.900
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Ban Quản lý dự án chuyên ngành Điện	484.711.569	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	188.682.983	587.146.333
Phải trả ngắn hạn khác	12.224.948.445	16.600.561.819
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	12.224.948.445	16.600.561.819

Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	639.091.800	693.051.640
Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	627.537.227	675.118.324
Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị	992.126.938	1.163.317.225
Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị	460.000.000	420.000.000
Thành viên khác trong Ban điều hành	1.473.051.680	1.144.858.109
Ban Kiểm toán nội bộ	600.763.636	599.987.878
	4.792.571.282	4.696.333.176

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 41.997.751.391 VND (kỳ trước: 32.803.839.044 VND) là lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 102.082.470.294 VND (kỳ trước: không phát sinh) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

35. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	194.600.000.000	3.612.026.088	198.212.026.088
Phải thu ngắn hạn khác	135	71.601.891.752	(3.612.026.088)	67.989.865.664
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.374.429.689	1.374.429.689
Phải trả ngắn hạn khác	320	19.124.391.802	(1.374.429.689)	17.749.962.113



Đào Thị Đức Hạnh
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

